

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 8 tháng 6 năm 2021

THỎẢ THUẬN KHUNG

Số: 03/2021/TTK-ĐPG

Gói thầu số 2: Cung cấp thuốc Biệt dược gốc Tienam (Imipenem+Cilastatin 500mg+500mg) hoặc tương đương điều trị thuộc danh mục Đàm phán giá cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2021 - 2022.

Căn cứ Luật Đấu thầu năm 2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành.

Căn cứ Thông tư 15/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 4572/QĐ-BYT ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc danh mục đàm phán giá năm 2020 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-TTMS ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu cung cấp thuốc theo hình thức Đàm phán giá năm 2020 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-TTMS ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Danh sách nhà thầu và các thuốc đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật gói thầu số 01 “Cung cấp thuốc Biệt dược gốc Cerebrolysin hoặc tương đương điều trị thuộc danh mục Đàm phán giá cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2021 - 2022”, gói thầu số 02 “Cung cấp thuốc Biệt dược gốc Tienam (Imipenem+Cilastatin 500mg + 500mg) hoặc tương đương

TTM *phân*

điều trị thuộc danh mục Đàm phán giá cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2021 - 2022”, gói thầu số 03 “Cung cấp thuốc Biệt dược gốc Mabthera (Rituximab 500mg) hoặc tương đương điều trị thuộc danh mục áp dụng hình thức Đàm phán giá cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2021 - 2022”, gói thầu số 04 “Cung cấp thuốc Biệt dược gốc Nexavar (Sorafenib tosylate 200mg) hoặc tương đương điều trị thuộc danh mục Đàm phán giá cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2021 - 2022” của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2797/QĐ-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt điều chỉnh tên hoạt chất của thuốc Nexavar tại Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2020 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung số 340/TTMS-NVD ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Hôm nay, ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung:

- Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (sau đây viết tắt là Trung tâm MSTTQG)

- Đại diện: Ông Nguyễn Trí Dũng
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 6273 2383

II. Nhà thầu cung cấp thuốc:

- Công ty cổ phần Dược Liệu Trung ương 2
- Đại diện: Ông Hoàng Văn Phúc
- Chức vụ: Giám đốc dự án thầu Bệnh viện
- Địa chỉ: 24 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38323009

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 2: Cung cấp thuốc Biệt dược gốc Tienam (Imipenem+Cilastatin 500mg+500mg) hoặc tương đương điều trị thuộc danh mục Đàm phán giá cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2021 - 2022 như sau:



1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là mặt hàng thuốc trúng thầu Gói thầu số 2: Cung cấp thuốc Biệt dược gốc Tienam (Imipenem+Cilastatin 500mg+500mg) hoặc tương đương điều trị thuộc danh mục Đàm phán giá cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2021 - 2022 theo Quyết định số 2797/QĐ-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt điều chỉnh tên hoạt chất của thuốc Nexavar tại Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2020 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia theo số lượng của từng mặt hàng phân bổ cho các cơ sở y tế trên toàn quốc (*Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2*).

- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và các cơ sở y tế trên toàn quốc sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 31/5/2023 và được quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế (bên mua) dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Bên mua có thể dự trữ hàng đột xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của bên mua theo danh mục các cơ sở y tế đính kèm tại Phụ lục 2 thuộc Gói thầu số 2: Cung cấp thuốc Biệt dược gốc Tienam (Imipenem+Cilastatin 500mg+500mg) hoặc tương đương điều trị thuộc danh mục Đàm phán giá cho các cơ sở y tế trên toàn quốc năm 2021 - 2022.

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích

thuốc và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở y tế, Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” mà nhà thầu đã đạt được. Khi giao nhận thuốc tại cơ sở y tế phải thực hiện kiểm nhập tất cả các thuốc trước khi nhập kho và lập biên bản kiểm nhập có đầy đủ nội dung kiểm nhập và chữ ký của các thành viên Hội đồng kiểm nhập theo đúng quy định.

3.2. Điều kiện thanh toán

- Phương thức thanh toán: Các cơ sở y tế ký hợp đồng mua bán với nhà thầu thực hiện thanh toán cho nhà thầu bằng chuyển khoản hoặc hình thức phù hợp theo quy định hiện hành.

- Thời hạn thanh toán không quá 90 ngày kể từ khi nhà thầu giao hàng và xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu (phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán được cụ thể trong hợp đồng).

3.3. Thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa nhà thầu với các cơ sở y tế không vượt quá giá trúng thầu đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 2797/QĐ-BYT ngày 06 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt điều chỉnh tên hoạt chất của thuốc Nexavar tại Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2020 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

- Giá trần này được áp dụng trên toàn quốc kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 31/5/2023.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.

- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương V và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI của Hồ sơ yêu cầu.

6. Trách nhiệm của nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa

- Ký hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế trong thời gian sớm nhất kể từ khi nhận được thông báo của Trung tâm MSTTQG. Nhà thầu có trách nhiệm tổng hợp gửi về Đơn vị Mua sắm tập trung cấp địa phương tương ứng 1 bản hợp đồng đã ký với các cơ sở y tế và gửi bản scan về địa chỉ thư điện tử ngniepvuduoc.ttms@moh.gov.vn của Trung tâm MSTTQG.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt. Đảm bảo duy trì lượng thuốc tồn kho tối thiểu để cung ứng cho các cơ sở y tế trên toàn quốc trung bình 01 tháng.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương V và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI được nêu trong Hồ sơ yêu cầu và nội dung của cam kết tại Hồ sơ đề xuất của nhà thầu.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế.

- Báo cáo cho Trung tâm MSTTQG về khả năng cung ứng và tình hình thực hiện hợp đồng, bàn giao, tiếp nhận thuốc theo định kỳ hàng tháng, hàng quý theo quy trình báo cáo và điều tiết do Trung tâm MSTTQG ban hành và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

- Trong trường hợp các cơ sở y tế thuộc địa phương quản lý có nhu cầu mua thêm không quá 20% số lượng đã được phân bổ và ký kết hợp đồng, nhà thầu có trách nhiệm cung cấp cho cơ sở y tế sau khi 2 bên ký kết các văn bản pháp lý về việc mua bổ sung. Nhà thầu có trách nhiệm gửi hồ sơ, tài liệu này báo cáo Sở Y tế/Đơn vị Mua sắm tập trung cấp địa phương tương ứng và Trung tâm MSTTQG.

- Trường hợp các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế có nhu cầu tăng thêm số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung hoặc nhu cầu sử dụng thuốc của địa phương vượt quá 20% số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung thì nhà thầu có trách nhiệm phối hợp với các cơ sở y tế báo cáo Sở Y tế/Đơn vị Mua thuốc tập trung cấp địa phương, Trung tâm MSTTQG để thực hiện việc điều tiết và cung cấp thuốc theo đúng quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế và quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc

trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm MSTTQG ban hành.

- Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp thuốc trúng thầu với số lượng không vượt quá 30% tổng số lượng được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

7. Trách nhiệm của các cơ sở y tế

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian sớm nhất kể từ khi nhận được thông báo trúng thầu của Trung tâm MSTTQG/Sở Y tế/Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành theo danh mục, số lượng chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu thông qua đàm phán đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 31/5/2023.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh, thanh lý hợp đồng theo quy định.

- Báo cáo cho Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương tương ứng/y tế các bộ ngành để tổng hợp, báo cáo Trung tâm MSTTQG; riêng đối với các cơ sở y tế cấp Trung ương báo cáo trực tiếp Trung tâm MSTTQG về:

- + Số lượng thuốc đã mua, số lượng thuốc đã sử dụng, số lượng còn lại chưa thực hiện định kỳ hàng quý và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

- + Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng để xem xét giải quyết.

- Các cơ sở y tế bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị mua sắm tập trung và đã được phân bổ trong thỏa thuận khung.

- Các cơ sở y tế thực hiện việc thanh toán cho nhà thầu theo đúng quy định được nêu trong điều kiện chung, điều kiện cụ thể của mẫu hợp đồng và tại mục 3.2 Thỏa thuận khung.

- Trong trường hợp cần thiết, các cơ sở y tế do địa phương quản lý hoặc các cơ sở y tế trực thuộc Bộ, ngành trên địa bàn có thể mua tăng thêm nếu sử dụng hết số lượng thuốc đã được phân bổ trong thỏa thuận khung nhưng không được vượt quá 20% số lượng đã được phân bổ. Việc mua tăng thêm số lượng thuốc được thực hiện theo đúng quy định tại Khoản 13 Điều 40 và Khoản 5 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế hoặc theo quy trình hướng dẫn của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

- Trường hợp các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế có nhu cầu phát sinh mới hoặc tăng thêm số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung hoặc nhu cầu sử dụng thuốc của địa phương vượt quá 20% số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung thì phải có đề xuất cụ thể số lượng cần mua thêm báo cáo về Sở Y tế/Đơn vị Mua sắm tập trung cấp địa phương tương ứng và Trung tâm MSTTQG để

Thm *ganh*

tổng hợp, rà soát và thực hiện việc điều tiết thuốc theo đúng quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế và quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm MSTTQG ban hành.

8. Trách nhiệm của các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế y tế thuộc phạm vi quản lý theo Phụ lục 2 của Thỏa thuận khung.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

- Tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng quý và đột xuất về Trung tâm MSTTQG về số lượng thuốc đã mua, số lượng thuốc đã sử dụng, số lượng còn lại chưa thực hiện của các cơ sở y tế địa phương và cơ sở y tế Bộ, ngành trên địa bàn.

- Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng tại các cơ sở y tế địa phương/cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành trên địa bàn với Trung tâm MSTTQG để giải quyết.

- Phối hợp với Trung tâm MSTTQG trong việc điều tiết việc thực hiện kế hoạch của các cơ sở y tế để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị mua sắm tập trung và đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung theo đúng quy định tại Khoản 13, Điều 40 và Khoản 5 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

- Khi cơ sở y tế có nhu cầu sử dụng tăng/giảm trên 20% số lượng được phân bổ và trong phạm vi địa phương, Sở Y tế/Đơn vị Mua sắm tập trung cấp địa phương các tỉnh, thành phố thực hiện chức năng điều tiết trên địa bàn, hướng dẫn các cơ sở y tế và nhà thầu cung cấp thuốc tiến hành ký hợp đồng/phụ lục hợp đồng. Đồng thời có báo cáo gửi về Trung tâm MSTTQG ngay sau khi thực hiện điều tiết trên địa bàn.

- Trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của địa phương, của các cơ sở y tế Bộ, ngành trên địa bàn vượt quá 20% số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận khung thì Sở Y tế/Đơn vị Mua sắm tập trung cấp địa phương tổng hợp, báo cáo Trung tâm MSTTQG để thực hiện điều tiết số lượng thuốc giữa các địa phương, các cơ sở y tế của Trung ương trên toàn quốc theo quy trình của Trung tâm MSTTQG đã ban hành.

9. Trách nhiệm của Trung tâm MSTTQG

- Công khai thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế và thông báo bằng văn bản đến các Sở Y tế/đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/y tế thuộc Bộ, ngành và cơ sở y tế thuộc Bộ Y tế.

TĐM *ghe*

- Cung cấp các thông tin cần thiết để các đơn vị trúng thầu tiến hành ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế.
- Phối hợp với nhà thầu và các Sở Y tế/đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/y tế các bộ ngành để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại các cơ sở y tế.
- Hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định trong Hồ sơ yêu cầu hoặc trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo đảm thực hiện hợp đồng và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

10. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian hiệu lực và thực hiện của Thỏa thuận khung: Kể từ ngày ký đến hết ngày 31/5/2023.

11. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN THẦU BỆNH VIỆN**



Hoàng Văn Phúc

**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trí Dũng

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 03/2021/TTK-ĐPG ký ngày 08/6/2021)

TT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (tuổi thọ)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	ĐVT	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	VN-20190-16	Bột pha truyền tĩnh mạch; Truyền tĩnh mạch	24 tháng	Hộp 1 lọ	Cơ sở sản xuất: Merck Sharp & Dohme Corp. - Mỹ; Cơ sở đóng gói: Laboratoires Merck Sharp & Dohme-Chibret - Pháp	lọ	247.340	2.710.847	670.500.896.980
TỔNG CỘNG: 01 khoản Thành tiền bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi tỷ, năm trăm triệu, tám trăm chín mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi đồng.													670.500.896.980

gấu
mm



PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC CHI TIẾT CHO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 03/2021/TTK-ĐPG ký ngày 08/6/2021)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
1	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	800	247.340	197.872.000	24011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang	Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
2	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	500	247.340	123.670.000	24004	Trung tâm Y tế huyện Sơn Động	Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
3	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	3.000	247.340	742.020.000	06001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn	Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn	Bắc
4	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	500	247.340	123.670.000	27023	Bệnh viện Phổi	Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
5	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.000	247.340	247.340.000	24014	Bệnh viện Quân y 110	Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
6	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.500	247.340	1.113.030.000	27174	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
7	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	480	247.340	118.723.200	27152	Trung tâm y tế huyện Yên Phong	Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
8	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	200	247.340	49.468.000	27004	Trung tâm y tế Thị xã Từ Sơn	Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
9	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	9.000	247.340	2.226.060.000	11001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Điện Biên	Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên	Bắc
10	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.200	247.340	296.808.000	11135	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên	Bắc
11	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.000	247.340	989.360.000	01043	Bệnh viện 198 (Bộ Công An)	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
12	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.000	247.340	247.340.000	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
13	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	244.000	247.340	60.350.960.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
14	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	110.000	247.340	27.207.400.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trung ương	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
15	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	20.000	247.340	4.946.800.000	01917	Bệnh viện Bông quốc gia Lê Hữu Trác	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
16	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	11.730	247.340	2.901.298.200	01009	Bệnh viện Bưu điện (Bộ Bưu Chính v.thông)	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
17	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	400	247.340	98.936.000	01912	Bệnh viện Châm cứu Trung ương	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
18	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	520	247.340	128.616.800	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
19	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	200	247.340	49.468.000	01056	Bệnh viện đa khoa Hoàn Kiếm	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
20	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.000	247.340	494.680.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
21	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.568	247.340	635.169.120	01161	Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
22	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.200	247.340	296.808.000	01032	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
23	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.000	247.340	989.360.000	01817	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
24	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	6.000	247.340	1.484.040.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
25	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	800	247.340	197.872.000	01923	Bệnh viện Da liễu TW	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
26	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	12.800	247.340	3.165.952.000	01934	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
27	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	100	247.340	24.734.000	01065	Bệnh viện Dệt May	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
28	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.000	247.340	989.360.000	01007	Bệnh viện E	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
29	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.400	247.340	593.616.000	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
30	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	32.906	247.340	8.138.970.040	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
31	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	17.000	247.340	4.204.780.000	01906	Bệnh viện K	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
32	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	21.000	247.340	5.194.140.000	01925	Bệnh viện Lão khoa TW	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
33	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	31.000	247.340	7.667.540.000	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
34	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	30.000	247.340	7.420.200.000	01914	Bệnh viện Nội tiết Trung Ương	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc

Handwritten signature and stamp

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miễn
35	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	500	247.340	123.670.000	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
36	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	23.000	247.340	5.688.820.000	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
37	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.800	247.340	1.187.232.000	01905	Bệnh viện Phụ sản TW	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
38	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	24.000	247.340	5.936.160.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
39	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.500	247.340	371.010.000	01819	Bệnh viện Quân Y 105	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
40	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.200	247.340	544.148.000	01015	Bệnh viện Quân Y 354	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
41	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.200	247.340	296.808.000	01908	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
42	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.000	247.340	494.680.000	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
43	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	400	247.340	98.936.000	01918	Bệnh viện Thận Hà Nội	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
44	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	20.000	247.340	4.946.800.000	01006	Bệnh viện Thanh Nhàn	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
45	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	13.000	247.340	3.215.420.000	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
46	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	6.000	247.340	1.484.040.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội 108	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
47	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	3.000	247.340	742.020.000	01916	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
48	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.400	247.340	346.276.000	01055	Bệnh viện Xây dựng	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
49	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.600	247.340	395.744.000	01062	Bệnh viện Y học cổ truyền - Bộ Công an	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
50	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	5.900	247.340	1.459.306.000	01047	Bệnh viện Y học Cổ truyền Trung ương	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
51	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.000	247.340	989.360.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện GTVT	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
52	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	10.600	247.340	2.621.804.000	01111	Trung tâm tim mạch - Bệnh viện E	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc

Thư ký
ĐM

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
53	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	66.000	247.340	16.324.440.000	01920	Viện Huyết học và Truyền máu TW	Hà Nội	Bộ Y tế	Bắc
54	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.152	247.340	284.935.680	01019	Viện Y học Cổ truyền Quân đội	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
55	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	100	247.340	24.734.000	01927	Viện Y học phóng xạ và U bướu Quân đội	Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
56	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	240	247.340	59.361.600	30341	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới tỉnh Hải Dương	Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
57	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	160	247.340	39.574.400	30014	Bệnh viện quân y 7	Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
58	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	600	247.340	148.404.000	30013	BV ĐK tỉnh Hải Dương	Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
59	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	3.200	247.340	791.488.000	30330	BV Nhi Hải Dương	Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
60	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	200	247.340	49.468.000	30301	BV Phục hồi chức năng Hải Dương	Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
61	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.800	247.340	692.552.000	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Hải Phòng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
62	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.000	247.340	247.340.000	31031	Bệnh viện Kiến An	Hải Phòng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
63	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.000	247.340	247.340.000	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình	Bắc
64	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.500	247.340	371.010.000	33033	Bệnh viện đa khoa Phổ Nổi	Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
65	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.000	247.340	247.340.000	33078	Bệnh viện Sản Nhi	Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
66	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	800	247.340	197.872.000	33070	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
67	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.000	247.340	247.340.000	12096	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu	Lai Châu	Sở Y Tế Lai Châu	Bắc

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
68	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	12.800	247.340	3.165.952.000	20003	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	Lạng Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn	Bắc
69	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.040	247.340	504.573.600	20019	Bệnh viện Phổi Lạng Sơn	Lạng Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn	Bắc
70	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	840	247.340	207.765.600	20009	Trung tâm y tế huyện Bắc Sơn	Lạng Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn	Bắc
71	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	12.000	247.340	2.968.080.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
72	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	24.000	247.340	5.936.160.000	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
73	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	3.500	247.340	865.690.000	37074	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
74	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	200	247.340	49.468.000	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ	Bắc
75	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.000	247.340	247.340.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ	Bắc
76	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	500	247.340	123.670.000	25014	Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa	Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ	Bắc
77	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	3.000	247.340	742.020.000	25013	Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ	Bắc
78	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	16.718	247.340	4.135.030.120	22002	Bệnh viện Bãi Cháy	Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
79	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.600	247.340	395.744.000	22007	Bệnh viện đa khoa Cẩm phả	Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
80	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	8.100	247.340	2.003.454.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
81	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.000	247.340	989.360.000	22150	Bệnh viện Sản- Nhi tỉnh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
82	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.800	247.340	1.187.232.000	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Uông bí	Quảng Ninh	Bộ Y tế	Bắc
83	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	12.000	247.340	2.968.080.000	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	Sơn La	Sở Y Tế Sơn La	Bắc
84	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.200	247.340	296.808.000	34002	Bệnh viện đa khoa thành phố Thái Bình	Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc

Thư ký

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
85	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	400	247.340	98.936.000	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
86	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	400	247.340	98.936.000	34014	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình	Thái Bình	Bộ Y tế	Bắc
87	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.000	247.340	494.680.000	19013	Bệnh viện C Thái Nguyên	Thái Nguyên	Đơn vị MSTĐP Thái Nguyên	Bắc
88	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	14.000	247.340	3.462.760.000	19010	Bệnh viện đa khoa TW Thái Nguyên	Thái Nguyên	Bộ Y tế	Bắc
89	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	500	247.340	123.670.000	19014	Bệnh viện Gang thép	Thái Nguyên	Đơn vị MSTĐP Thái Nguyên	Bắc
90	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.000	247.340	989.360.000	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bắc
91	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	3.600	247.340	890.424.000	10062	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Lào Cai	tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bắc
92	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.800	247.340	1.187.232.000	08101	Bệnh viện đa khoa Tuyên Quang	Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang	Bắc
93	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	200	247.340	49.468.000	08303	Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang	Bắc
94	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.000	247.340	494.680.000	26001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
95	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.000	247.340	247.340.000	26009	Bệnh viện quân y 109	Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
96	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	3.200	247.340	791.488.000	15901	Bệnh viện đa khoa KV Nghĩa Lộ	Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái	Bắc
97	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	5.520	247.340	1.365.316.800	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái	Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái	Bắc
98	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	400	247.340	98.936.000	15301	Trung tâm y tế huyện Văn Yên	Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái	Bắc
99	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	48.000	247.340	11.872.320.000	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
100	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.000	247.340	247.340.000	52010	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	Bình Định	Bộ Y tế	Trung

Handwritten signature and stamp:
Handwritten: Thanh TMM
Red stamp: (illegible)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
101	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	600	247.340	148.404.000	52004	Bệnh viện Quân Y 13 - Quận khu 5	Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
102	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	3.200	247.340	791.488.000	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
103	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	600	247.340	148.404.000	60037	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Bình Thuận	Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Trung
104	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	800	247.340	197.872.000	60002	Bệnh viện đa khoa khu vực La Gi	Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Trung
105	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	6.160	247.340	1.523.614.400	60015	Bệnh viện đa khoa khu vực Nam Bình Thuận	Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Trung
106	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.000	247.340	494.680.000	60001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Trung
107	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	900	247.340	222.606.000	48065	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
108	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	13.078	247.340	3.234.712.520	48002	Bệnh viện C Đà Nẵng	Đà Nẵng	Bộ Y tế	Trung
109	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	837	247.340	207.023.580	48120	Bệnh viện Chính hình và PHCN ĐN	Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
110	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	464	247.340	114.765.760	48195	Bệnh viện đa khoa Gia Đình	Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
111	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	12.500	247.340	3.091.750.000	48072	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
112	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.200	247.340	544.148.000	48201	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Đà Nẵng	Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
113	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	35.844	247.340	8.865.654.960	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
114	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	160	247.340	39.574.400	48014	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
115	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	9.285	247.340	2.296.551.900	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
116	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.600	247.340	395.744.000	48006	Bệnh viện Quân Y 17/QK 5	Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung

gheuk
TONU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
117	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	7.350	247.340	1.817.949.000	48126	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
118	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	400	247.340	98.936.000	48003	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HẢI CHÂU	Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
119	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	240	247.340	59.361.600	66232	Bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	Đắk Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
120	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	18.000	247.340	4.452.120.000	66001	Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên	Đắk Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
121	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.000	247.340	247.340.000	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông	Sở Y Tế Đắk Nông	Trung
122	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	600	247.340	148.404.000	64001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai	Trung
123	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	700	247.340	173.138.000	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai	Trung
124	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	400	247.340	98.936.000	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai	Trung
125	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.200	247.340	296.808.000	64020	Viện Quân Y 211	Gia Lai	Sở Y Tế Gia Lai	Trung
126	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.200	247.340	296.808.000	56176	Bệnh viện Đa khoa KV Cam Ranh	Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
127	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	8.200	247.340	2.028.188.000	56175	Bệnh viện Đa khoa KV Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
128	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	79.000	247.340	19.539.860.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
129	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	800	247.340	197.872.000	56015	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
130	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.660	247.340	410.584.400	56187	Bệnh viện Nhiệt đới Khánh Hoà	Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
131	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.800	247.340	1.187.232.000	NHHOA.B	Bệnh viện Vinmec Nha Trang	Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
132	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.360	247.340	336.382.400	62127	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum	Trung

Handwritten signature: Janki Toru

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
133	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.000	247.340	247.340.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum	Trung
134	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	7.000	247.340	1.731.380.000	68650	Bệnh viện đa khoa II Lâm Đồng	Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
135	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	12.960	247.340	3.205.526.400	68001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
136	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	3.960	247.340	979.466.400	68044	Bệnh viện Nhi Lâm Đồng	Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
137	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.000	247.340	247.340.000	40571	Bệnh viện Chấn thương - Chính hình Nghệ An	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
138	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	400	247.340	98.936.000	40005	Bệnh viện đa khoa huyện Đô Lương	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
139	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	800	247.340	197.872.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
140	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	200	247.340	49.468.000	40008	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Lưu	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
141	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.000	247.340	494.680.000	40013	Bệnh viện đa khoa KV Tây Nam Nghệ An	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
142	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	30	247.340	7.420.200	40543	Bệnh viện đa khoa Thái An	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
143	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.000	247.340	494.680.000	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
144	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	5.000	247.340	1.236.700.000	40001	Bệnh viện hữu nghị đa khoa tỉnh Nghệ An	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
145	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	240	247.340	59.361.600	40065	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Nghệ An	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
146	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	200	247.340	49.468.000	40040	Bệnh viện Phổi Nghệ An	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
147	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	112	247.340	27.702.080	40026	Bệnh viện Quân y 4- Quân khu 4	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
148	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	300	247.340	74.202.000	40574	Bệnh viện Quốc tế Vinh	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung

Handwritten signature/initials

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
149	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	7.688	247.340	1.901.549.920	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
150	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	520	247.340	128.616.800	40149	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
151	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.808	247.340	447.190.720	40542	Công ty cổ phần Bệnh viện 115	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
152	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	600	247.340	148.404.000	40575	Trung tâm huyết học- truyền máu Nghệ An	Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
153	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	12.200	247.340	3.017.548.000	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên	Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
154	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	480	247.340	118.723.200	54010	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Phú Yên	Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
155	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.841	247.340	455.352.940	44005	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Quảng Bình	Bộ Y tế	Trung
156	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.200	247.340	296.808.000	49001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam	Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
157	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.400	247.340	593.616.000	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
158	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.000	247.340	494.680.000	49016	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
159	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.620	247.340	400.690.800	51010	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuý Trâm	Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
160	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	960	247.340	237.446.400	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
161	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	200	247.340	49.468.000	51221	Bệnh viện đa khoa tư nhân Phúc Hưng	Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
162	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.200	247.340	296.808.000	51223	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
163	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	160	247.340	39.574.400	45011	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải	Quảng Trị	Sở Y Tế Quảng Trị	Trung

Phạm Tuấn

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
164	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	16.500	247.340	4.081.110.000	45010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	Sở Y Tế Quảng Trị	Trung
165	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	190	247.340	46.994.600	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
166	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.500	247.340	371.010.000	38200	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
167	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	3.600	247.340	890.424.000	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
168	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	320	247.340	79.148.800	38230	Bệnh viện đa khoa huyện Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
169	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	400	247.340	98.936.000	38090	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Lặc	Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
170	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	400	247.340	98.936.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa	Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
171	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.100	247.340	1.014.094.000	38280	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Thanh Hoá	Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
172	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.800	247.340	445.212.000	38034	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	Thanh Hóa	Bộ Y tế	Trung
173	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	9.760	247.340	2.414.038.400	38287	Bệnh viện nhi Thanh Hoá	Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
174	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.950	247.340	482.313.000	38286	Bệnh viện phổi Thanh Hóa	Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
175	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	950	247.340	234.973.000	38285	Bệnh viện phụ sản Thanh Hoá	Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
176	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	448	247.340	110.808.320	38744	Bệnh viện Ung Bướu	Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
177	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	45.817	247.340	11.332.376.780	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Thừa Thiên Huế	Bộ Y tế	Trung
178	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.480	247.340	613.403.200	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
179	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	160	247.340	39.574.400	46005	Viện Quân y 268	Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
180	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	780	247.340	192.925.200	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
181	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	6.000	247.340	1.484.040.000	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
182	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	13.200	247.340	3.264.888.000	89012	Bệnh viện đa khoa TT - AG	An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
183	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	36.000	247.340	8.904.240.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Bà Rịa Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
184	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	9.600	247.340	2.374.464.000	77001	Bệnh viện Lê Lợi	Bà Rịa Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
185	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	3.000	247.340	742.020.000	77036	TTYT Vietsovpetro	Bà Rịa Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
186	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.480	247.340	1.108.083.200	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	BẠC LIÊU	SỞ Y TẾ BẠC LIÊU	Nam
187	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	250	247.340	61.835.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
188	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	760	247.340	187.978.400	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
189	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	11.000	247.340	2.720.740.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
190	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	12.514	247.340	3.095.212.760	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
191	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	800	247.340	197.872.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4 - Quân đoàn 4	Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
192	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	8.000	247.340	1.978.720.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
193	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	14.643	247.340	3.621.799.620	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
194	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	5.300	247.340	1.310.902.000	96019	Bệnh viện đa khoa Khu vực Cái Nước	Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam



Phụ lục 1/12

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
195	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.000	247.340	989.360.000	96014	Bệnh viện đa khoa KV Trần Văn Thời	Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
196	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.000	247.340	494.680.000	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
197	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	10.000	247.340	2.473.400.000	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
198	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	48.305	247.340	11.947.758.700	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
199	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.800	247.340	1.187.232.000	92118	Bệnh viện Phụ Sản	Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
200	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	720	247.340	178.084.800	92120	Bệnh viện Tâm Minh Đức	Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
201	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	11.000	247.340	2.720.740.000	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
202	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	240	247.340	59.361.600	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
203	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	34.320	247.340	8.488.708.800	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
204	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	16.500	247.340	4.081.110.000	92003	BV Nhi đồng	Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
205	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	800	247.340	197.872.000	92114	BV Quốc tế Phương Châu	Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
206	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.000	247.340	989.360.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
207	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	800	247.340	197.872.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
208	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	27.000	247.340	6.678.180.000	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
209	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	5.100	247.340	1.261.434.000	75263	Bệnh viện Hoàn Mỹ quốc tế Đồng Nai	Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
210	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	5.720	247.340	1.414.784.800	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam

gheuk
DMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
211	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	16.421	247.340	4.061.570.140	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
212	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.870	247.340	1.204.545.800	87014	Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
213	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	9.000	247.340	2.226.060.000	87115	Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
214	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	920	247.340	227.552.800	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thái Hòa	Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
215	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	8.500	247.340	2.102.390.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
216	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.700	247.340	667.818.000	91001	Bệnh viện đa khoa Kiên Giang	Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
217	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.000	247.340	989.360.000	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
218	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.000	247.340	494.680.000	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
219	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	22.337	247.340	5.524.833.580	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Long An	Sở Y Tế Long An	Nam
220	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	780	247.340	192.925.200	94058	Bệnh viện 30 tháng 4 tỉnh Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam
221	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.600	247.340	395.744.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
222	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	100	247.340	24.734.000	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
223	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.592	247.340	393.765.280	82001	Bệnh viện đa khoa trung tâm Tiền Giang	Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
224	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.640	247.340	652.977.600	82020	Bệnh viện Quân y 120	Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
225	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	19.496	247.340	4.822.140.640	79011	Bệnh viện 30/4	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
226	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.200	247.340	544.148.000	79016	Bệnh viện 7A	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
227	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	6.000	247.340	1.484.040.000	79012	Bệnh viện An Bình	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

gấu TOMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miễn
228	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	23.216	247.340	5.742.245.440	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
229	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	50.000	247.340	12.367.000.000	79397	Bệnh viện Bình Dân	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
230	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.800	247.340	1.187.232.000	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
231	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	342.836	247.340	84.797.056.240	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	TP. HCM	Bộ Y tế	Nam
232	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	360	247.340	89.042.400	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
233	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	2.400	247.340	593.616.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
234	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	288	247.340	71.233.920	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
235	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.093	247.340	270.342.620	79399	Bệnh viện Da Liễu	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
236	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	21.000	247.340	5.194.140.000	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	TP. HCM	Bộ Y tế	Nam
237	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.328	247.340	328.467.520	79020	Bệnh viện Điều dưỡng PHCN điều trị bệnh nghề nghiệp	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
238	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	8.500	247.340	2.102.390.000	79400	Bệnh viện Hùng Vương	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
239	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	360	247.340	89.042.400	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
240	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	100	247.340	24.734.000	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
241	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.600	247.340	395.744.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
242	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	90	247.340	22.260.600	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
243	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	23.764	247.340	5.877.787.760	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
244	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	38.366	247.340	9.489.446.440	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
245	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	9.400	247.340	2.324.996.000	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

Phức
Tomu

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
246	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	26.000	247.340	6.430.840.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
247	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	12.000	247.340	2.968.080.000	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
248	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	17.000	247.340	4.204.780.000	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
249	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	13.200	247.340	3.264.888.000	79532	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
250	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	42.000	247.340	10.388.280.000	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
251	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.500	247.340	371.010.000	79028	Bệnh viện Quận 11	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
252	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.732	247.340	1.170.412.880	79075	Bệnh viện Quận 2	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
253	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	800	247.340	197.872.000	79021	Bệnh viện Quận 8	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
254	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	650	247.340	160.771.000	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
255	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.240	247.340	306.701.600	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
256	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	400	247.340	98.936.000	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
257	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	20.400	247.340	5.045.736.000	79037	Bệnh viện Quận Thủ Đức	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
258	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	19.800	247.340	4.897.332.000	79034	Bệnh viện quân y 175	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
259	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.750	247.340	432.845.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
260	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	70.902	247.340	17.536.900.680	79025	Bệnh viện Thống Nhất	TP. HCM	Bộ Y tế	Nam
261	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	29.669	247.340	7.338.330.460	79026	Bệnh viện Trung Vương	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
262	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	84.747	247.340	20.961.322.980	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
263	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	4.900	247.340	1.211.966.000	79414	Bệnh viện Từ Dũ	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
264	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	30.000	247.340	7.420.200.000	79423	Bệnh viện Ung Bướu	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
265	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	5.902	247.340	1.459.800.680	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	TP. HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam



phần
TOMU

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng phân bổ	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Tên đơn vị	Tỉnh/Thành phố	Đơn vị quản lý	Miền
266	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	7.600	247.340	1.879.784.000	84001	Bệnh viện đa khoa Trà Vinh	Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh	Nam
267	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	12.000	247.340	2.968.080.000	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long	Nam
268	B0201	Tienam	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiên truyền	lọ	1.800	247.340	445.212.000	86132	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long	Nam
Tổng cộng: 268 khoản							2.710.847	247.340	670.500.896.980					

Trần
Trần

